

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 6 năm 2026.

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 147, Điều 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26, điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm b tiểu mục 1.3 mục 1 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 26 tháng 5 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 170/2025/TLST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2025.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành ngày 26 tháng 5 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện; nội dung thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trịnh Thị Thu H**, sinh năm: 1986;

Địa chỉ: **Số nhà A, đường D, phường H, tỉnh Thanh Hóa.**

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông **Phạm Tiến Đ**, sinh năm: 1984;

Địa chỉ: **Số nhà A, đường D, phường H, tỉnh Thanh Hóa.**

2. Bà **Nguyễn Thị Hồng N**, sinh năm: 1988

Địa chỉ: **Thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa.**

- *Bị đơn:* Bà **Hồ Thị Thanh T**, sinh năm: 1988;

Địa chỉ: **Thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa.**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Quốc H1** – Văn phòng luật sư **Lê Quốc H1**.

Địa chỉ: **Số D H, phường H, tỉnh Thanh Hóa.**

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Văn H2**, sinh năm 1984;

2. Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1959;

3. Bà **Lê Thị N1**, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: **Thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa**.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **H2**, ông **M**, bà **N1**: Ông **Lê Quốc H1**
– Văn phòng luật sư **Lê Quốc H1**.

Địa chỉ: **Số D H, phường H, tỉnh Thanh Hóa**.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Bà **Trịnh Thị Thu H** và bà **Hồ Thị Thanh T** công nhận số nợ gốc mà bà **T** còn phải trả cho bà **Trịnh Thị Thu H** còn lại là 1.000.000.000 đồng tiền gốc; (một tỷ đồng) không có lãi. Hợp đồng vay nợ cá nhân ngày 09/4/2018 giữa bà **Trịnh Thị Thu H** (sinh 1986 CMND số 172275151 cấp ngày 12/12/2012) và bà **Hồ Thị Thanh T** (sinh 1988; CMND số:186750513. Cấp ngày 28/02/2006) có số tiền 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*) không còn hiệu lực.

- Các bên thống nhất ông **Nguyễn Văn M**, bà **Lê Thị Ngọc N2** nợ 1.000.000.000đ đối với số tiền nêu trên và nhận trả nợ thay cho bà **T** vào ngày mùng 1 mỗi tháng số tiền là: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) trong thời hạn 50 tháng kể từ ngày 01/11/2026, thời điểm bắt đầu trả nợ từ ngày 01/11/2026.

- Trong thời gian ông **M** bà **N1** trả nợ dần, bà **H** tiếp tục được giữ Giấy CNQSD đất số: CB 415825 ngày cấp 28/9/2015 mang tên ông **M** bà **N1** để bảo đảm; khi nào ông **M**- bà **N1** tìm được người mua đất thì ông **M** sẽ thông báo cho bà **H** biết để đem Giấy chứng nhận QSD đất nêu trên giao cho ông **M** - bà **N1** để cùng ông **M** - bà **N1** làm thủ tục chuyển nhượng cho người mua. Sau khi chuyển nhượng được đất, ông **M** - bà **N1** sẽ trả hết cho bà **H** (trong phạm vi tổng số tiền phải trả là 1 tỷ đồng tiền gốc) và chấm dứt công nợ giữa các bên.

- Sau khi trả hết số tiền 1 tỷ đồng và bà **H** trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **M** bà **N1** thì bà **H**, bà **T** và ông **M**, bà **N1** chấp dứt công nợ, không ai nợ ai.

- Trường hợp bà **H** không tự nguyện đem Giấy chứng nhận QSD đất của ông **M** bà **N1** để để phối hợp với ông **M** bà **N1** bán đất thì ông **M** bà **N1** có quyền khởi kiện để yêu cầu trả lại Giấy CNQSD đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Các bên thống nhất bà **Trịnh Thị Thu H** chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm 10.500.000d (Mười triệu, năm trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí khởi kiện bà **H** đã nộp 36.000.000d (Ba mươi sáu triệu) đồng theo biên lai số 0004380 ngày 25/12/2025 của Phòng thi hành án dân sự Khu vực 3 – Thanh Hóa, hoàn trả cho bà **Trịnh Thị Thu H** số tiền 25.500.000d (Hai mươi lăm triệu năm trăm nghìn) đồng và ông **Nguyễn Văn M** bà **Lê Thị Ngọc C** 50% án phí dân sự sơ thẩm: 10.500.000d (Mười triệu, năm trăm nghìn đồng), ông **M** bà **N1** thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí, ông **M** bà **N1** được miễn 10.500.000d (Mười triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 3;
- Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa;
- TA tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Đặng Thanh Tuấn